

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	1/1/2019
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>424,508,040,423</b>	<b>337,323,301,108</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>731,630,881</b>	<b>151,094,266</b>
1. Tiền	111		731,630,881	151,094,266
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>423,441,488,744</b>	<b>336,689,752,847</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51,664,303,125	26,101,785,127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	36,925,602,220	972,852,220
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	3,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	334,851,583,399	306,615,115,500
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>267,812,000</b>	<b>394,340,000</b>
1. Hàng tồn kho	141		267,812,000	394,340,000
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67,108,798</b>	<b>88,113,995</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	-	10,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67,108,798	78,113,995
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>186,077,356,090</b>	<b>339,951,139,822</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>63,690,000</b>	<b>-</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	63,690,000	-
- Nguyên giá	222		41,544,364	41,544,364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,544,364)	(41,544,364)
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>186,000,000,000</b>	<b>339,943,287,573</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		186,000,000,000	338,438,250,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1,505,037,573
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13,666,090</b>	<b>7,852,249</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	13,666,090	7,852,249
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>610,585,396,513</b>	<b>677,274,440,930</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS**

Số 99 An Trạch, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	1/1/2019
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>12,890,367,273</b>	<b>63,606,225,238</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12,890,367,273</b>	<b>63,606,225,238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11,393,607,780	17,429,702,091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,374,865,350	45,974,865,350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16,779,310	16,779,310
4. Phải trả người lao động	314		-	14,670,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	92,000,000	144,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13,114,833	26,208,487
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>597,695,029,240</b>	<b>613,668,215,692</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>597,695,029,240</b>	<b>613,668,215,692</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575,096,750,000	575,096,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575,096,750,000	575,096,750,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,342,106,591	17,861,047,437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,859,209,558	16,778,889,689
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,482,897,033	1,082,157,748
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5,256,172,649	20,710,418,255
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>610,585,396,513</b>	<b>677,274,440,930</b>

Người lập biểu

Nguyễn Minh Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức



Hoàng Văn Long



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 2 năm 2019  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	37,347,600,000	17,174,443,507	46,405,395,000	163,663,156,473
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	10,284,250,000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	23	37,347,600,000	6,890,193,507	46,405,395,000	163,663,156,473
4. Giá vốn hàng bán	11	24	37,288,350,000	7,207,692,225	46,150,603,000	156,705,395,425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59,250,000	(317,498,718)	254,792,000	6,957,761,048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9,583	(372,524,813)	19,833	1,200,958,937
7. Chi phí tài chính	22	26	-	15,747,830		2,548,375,159
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	15,747,830		2,548,375,159
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	(52,893,468)		2,548,375,159
9. Chi phí bán hàng	25	27	-	-		197,101,008
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	103,874,595	(1,461,853,478)	321,223,799	4,678,446,842
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(44,615,012)	703,188,649	-66,411,966	5,590,867,645
12. Thu nhập khác	31	28	3,586,527,085	-	3,586,527,085	-4,461,868,653
13. Chi phí khác	32	28	476,936	-	1,266,744	2,351,000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	3,586,050,149	-	3,585,260,341	-2,351,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,541,435,137	703,188,649	3,518,848,375	-4,464,219,653
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,541,435,137	703,188,649	3,518,848,375	-4,464,219,653
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3,537,865,929	(4,430,962,187)	3,537,865,929	-3,820,870,565
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		3,569,208	5,134,150,836	3,569,208	-643,349,088
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3,222		3,222	-66
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	30	3,222		3,222	-66

Người lập biểu

Nguyễn Minh Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức



Hoàng Văn Long

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

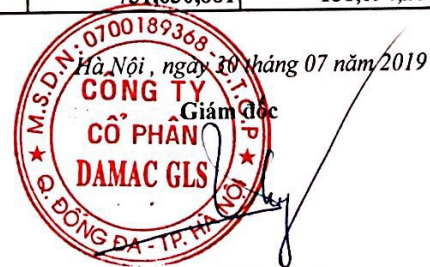
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,541,435,137	703,188,649
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		-	
- Các khoản dự phòng	03		2,993,124,500	(1,487,452,500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,583)	
- Chi phí lãi vay	06		-	2,564,122,989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,534,550,054	1,779,859,138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(122,425,398,387)	(33,452,241,184)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,768,380,168	(394,340,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		114,698,809,038	32,849,727,980
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		4,186,159	5,809,725
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(2,564,122,989)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>580,527,032</b>	<b>(1,775,307,330)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,583	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9,583</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu cấp vốn đầu tư	31		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>580,536,615</b>	<b>(1,775,307,330)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151,094,266	1,926,401,596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>731,630,881</b>	<b>151,094,266</b>

Người lập biểu

Nguyễn Minh Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức



Hoàng Văn Long



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5 TIỀN

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	702,540,230	135,220,921
Tiền gửi ngân hàng	29,090,651	15,873,345
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>731,630,881</b>	<b>151,094,266</b>

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/06/2019	1/1/2019
VND	VND

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	51,664,303,125	

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		1/1/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-	309,608,240,000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	309,608,240,000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	(2,993,124,500)	(2,993,124,500)
Tạm ứng	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	63,690,000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	63,690,000	-	-	-

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	267,812,000	-	394,340,000	-
<b>Cộng</b>	<b>267,812,000</b>	<b>-</b>	<b>394,340,000</b>	<b>-</b>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

1/1/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
VND	VND	VND	VND

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thuế giá trị gia tăng	36,675,532
Thuế xuất, nhập khẩu	578,450
<b>Cộng</b>	<b>37,253,982</b>

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCD vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 30/06/2019	-	-	-	-
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/1/2019	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại ngày 30/6/2019	-	-	-	-

**14 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**  
**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 31 tháng 12 (*)		
(*) Bao gồm		
	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Cộng</b>	-	-

**15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Chi phí bảng tên cửa hàng		
Chi phí thuê cửa hàng		
Chi phí bảo hiểm xe		
Chi phí sửa chữa cửa hàng		
Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe		
Chi phí tổ chức sự kiện		
Chi phí tổ chức khai trương cửa hàng		
Chi phí nghỉ mát		
Chi phí tổ chức đào tạo		
Chi phí thuế GTGT, TNCN nộp thay chủ nhà		
Các khoản khác		
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí mua bảo hiểm xe  
Chi phí thuê nhà  
Chi phí sửa chữa cửa hàng  
Chi phí chào bán cổ phần  
Chi phí marketing thương hiệu  
Chi phí tư vấn thiết kế mặt bằng kinh doanh  
Các khoản khác

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11,393,607,780</b>	<b>-</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở	-	-

Phải trả cho các đối tượng khác 11,393,607,780

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (XEM THUYẾT MINH ĐẦU TƯ-VAY NỢ - DỰ PHÒNG)**

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp				35,784,657
Thuế thu nhập cá nhân				3,528,013
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39,312,670</b>

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trích trước chi phí lãi vay	-	-

**19 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả khác	-	-
Phải trả khác là các bên liên quan	-	-

**20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Chi tiết ở sheet DAU TU-VAY NO..

**21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Dùng sheet VCSH-HN 1 trang  
Nếu có nhiều mục cần trình bày  
Và căn chỉnh để giữ thành 1 trang trống để không bị nhảy số thứ tự của trang báo cáo

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2019	1/1/2019
<b>c. Ngoại tệ các loại:</b>		



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đô la Mỹ (USD)	VND	VND
<b>23 DOANH THU</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,347,600,000	17,174,443,507
Doanh thu bán hàng hóa	37,347,600,000	17,174,443,507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Các khoản giảm trừ:</b>		
Giảm giá hàng bán	-	10,284,250,000
	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>37,347,600,000</b>	<b>6,890,193,507</b>
<b>24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37,288,350,000	7,207,692,225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>37,288,350,000</b>	<b>7,207,692,225</b>
<b>25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,583	(372,524,813)
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,583</b>	<b>(372,524,813)</b>
<b>26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	15,747,830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>15,747,830</b>
<b>27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
Lương và các khoản trích theo lương		
Chi phí khấu hao		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí tiền lương cho bộ phận quản lý

Chi phí khấu hao

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

**28 LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền tài trợ		
Tiền thưởng trung bày		
Tiền vận chuyển		
Bất lợi thương mại		
Thu nhập khác		
<b>Thu nhập khác</b>	-	-
Các khoản phạt, lãi chậm nộp		-
Chi phí khác		
<b>Chi phí khác</b>	-	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-

**29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ	-	
Công ty con	-	
<b>Cộng</b>	-	-

**30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3,537,865,929	(4,430,962,187)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ nhiều nhất thông qua		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	3,537,865,929	(4,430,962,187)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1,098,073	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	3,222	
(Các khoản điều chỉnh giảm là quy định thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)		
<u>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</u>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	3,537,865,929	(4,430,962,187)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,537,865,929	(4,430,962,187)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,098,073	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (3)	1,098,073	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (3 = 1/2)	3,222	#DIV/0!

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**32 NỢ TIỀM TÀNG**

Trong năm, một khách hàng khiếu nại Tập đoàn (Tổng công ty) liên quan đến sai sót trong một số sản phẩm của Tập đoàn (Tổng công ty). Theo đó, các sai sót này đã gây ra vụ hòa hoãn tại văn phòng của khách hàng. Tổng giá trị thiệt hại do khách hàng ước tính là khoảng ... VND và khách hàng yêu cầu Tập đoàn (Tổng công ty) bồi thường tương đương với khoản tiền này.

Hiện tại, sự việc vẫn đang trong quá trình thương thảo. Theo đó, nếu lỗi được xác định hoàn toàn thuộc về Tập đoàn (Tổng công ty) thì đây sẽ là chi phí và nợ tiềm tàng của Tập đoàn (Tổng công ty). Tuy nhiên, Tập đoàn (Tổng công ty) không trích lập dự phòng cho khoản nợ tiềm tàng này trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 vì Tập đoàn (Tổng công ty) cho rằng chưa chắc chắn phải trả khoản bồi thường này.

**33 CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tập đoàn (Tổng công ty) còn ký hợp đồng bảo tri tài sản cố định trong thời hạn 05 năm với khoản phí phát sinh hàng năm là ... VND.

**34 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Quyết định số ... ngày ... của ..., ông Nguyễn Văn A - Tổng Giám đốc Tập đoàn (Tổng công ty) sẽ thôi điều hành từ ngày ... để nghỉ chế độ hưu trí. Ông ... được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc Tập đoàn (Tổng công ty) theo Quyết định số ... ngày ... của ....

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2013 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**35 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Không phải trình bày giao dịch với các bên liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất đối với các giao dịch nội bộ của tập đoàn.

(Cần mô tả rõ chính sách giá áp dụng với bên liên quan nếu có thể - giá không bị kiểm soát có thể so sánh được, giá bán lại, giá vốn cộng lãi hoặc chính sách giá khác)

Giao dịch với các bên liên quan:	Quan hệ với Công ty	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		7,786,451,784	6,654,925,594
Công ty Hatapharm Miền Nam	Công ty liên kết	7,774,874,316	6,647,152,822
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	Công ty liên kết	11,577,468	7,772,772



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HIN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

<i>Số dư với các bên liên quan:</i>		<b>30/06/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		1,773,920,248	1,818,361,269
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Công ty liên kết	1,773,920,248	1,818,361,269
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</i>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản khác		7,839,345,722	7,215,269,416
<b>Cộng</b>		<b>7,839,345,722</b>	<b>7,215,269,416</b>

Các giao dịch khác (nếu có) liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được trình bày chi tiết nội dung và theo từng đối tượng.

**36 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tập đoàn (Tổng công ty) đã sử dụng hầu như toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và toàn bộ giá trị hàng tồn kho để thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng phục vụ cho việc đầu tư mua sắm máy móc, xây dựng nhà kho và bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn (Tổng công ty). Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn (Tổng công ty) trong tương lai phụ thuộc đáng kể vào kết quả hoạt động kinh doanh cũng như việc Tập đoàn (Tổng công ty) có tiếp tục được các ngân hàng cho vay vốn hay không.

**37 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn (Tổng công ty) áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>30/06/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	731,630,881	151,094,266
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu của khách hàng	51,664,303,125	26,101,785,127
Phải thu khác	334,915,273,399	306,615,115,500
<b>Cộng</b>	<b>387,311,207,405</b>	<b>332,867,994,893</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	11,393,607,780	17,429,702,091
Chi phí phải trả	92,000,000	144,000,000
Phải trả khác	13,114,833	26,208,487
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,498,722,613</b>	<b>17,599,910,578</b>

Tập đoàn (Tổng công ty) chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các hoạt động của Tập đoàn (Tổng công ty) phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn (Tổng công ty). Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

#### Rủi ro thị trường

##### - Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tập đoàn (Tổng công ty) phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD. Tập đoàn (Tổng công ty) quản lý rủi ro này bằng cách thanh toán trước cho nhà cung cấp

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn (Tổng công ty) đối với USD như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Phải thu của khách hàng		
Phải thu về cho vay		
Phải thu khác		
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán		
Chi phí phải trả		
Phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính		
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>		
Cộng: cam kết mua ngoại tệ		
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn		
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>		

##### - Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31/12/2013, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức ...%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó Tập đoàn (Tổng công ty) không chịu rủi ro lãi suất.

(Cần xem xét rủi ro lãi suất liên quan đến biến động lãi suất của các khoản vay ngắn hạn nếu lãi vay ngắn hạn phát sinh trọng yếu và các khoản vay ngắn hạn được thực hiện thường xuyên trong các năm)

#### Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tập đoàn (Tổng công ty) là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tập đoàn (Tổng công ty) là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn (Tổng công ty) là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### - Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn (Tổng công ty).

##### - Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Ngoài các khoản nêu trên, Tập đoàn (Tổng công ty) không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn (Tổng công ty) gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
<b>Tại 31/12/2015</b>		
Phải trả người bán	11,393,607,780	-
Chi phí phải trả	92,000,000	-
Phải trả khác	13,114,833	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,498,722,613</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>		
Phải trả người bán	17,429,702,091	-
Chi phí phải trả	144,000,000	-
Phải trả khác	26,208,487	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17,599,910,578</b>	<b>-</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**38 SỐ LIỆU SO SÁNH**

hoặc:

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành

Người lập biểu  
Nguyễn Minh Đức

Kế toán trưởng  
Nguyễn Minh Đức

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019  
Giám đốc  
Hoàng Văn Long



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS**

Số 99 An Trạch, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**MÁU B 09 - DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
--------------------------	---------------------	-----------------------------------	--------------------	-----------------------	------

Nguyên giá

Số dư tại ngày 30/06/2019

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 30/06/2019

Giá trị còn lại

Số dư tại ngày 30/06/2019

Trong đó:



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**21 VỐN CHỦ SỞ HỮU:**

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 21/04/2016				-
Tăng vốn trong năm	575,096,750,000	3,537,865,929		578,638,185,137
Góp vốn	575,096,750,000	-		575,096,750,000
Tăng do hợp nhất	-			
Lãi trong năm	-	3,537,865,929	3,569,208	3,541,435,137
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>575,096,750,000</b>	<b>3,537,865,929</b>	<b>-</b>	<b>578,638,185,137</b>
Kiểm tra	-	(13,804,240,662)	(5,256,172,649)	(19,056,844,103)

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty mẹ**

	1/1/2019	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

Số lượng cổ phiếu quỹ: